UBND TỈNH HÀ GIANG **Biểu số 52/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	03 CT MTQG
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**6.672.950**	**53.318**	**29.402**	**312.422**	**14.000**	**0**	**1.000**	**5.050**	**3.123.731**	**2.696.042**	**427.689**	**45.903**	**761.259**	**1.271.922**
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	25.000								25.000	25.000				
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.500								3.000	3.000		6.500		
3	BQL DAĐT XDCT Dân dụng và Công nghiệp	296.286	25.753		187.000					8.000	8.000		15.362	60.171	
4	BQL dự án ĐTXD công trình Giao thông	1.731.463								1.731.463	1.731.463				
5	BQL DAĐT XDCT Nông nghiệp và PTNT	206.455		9.402						177.916		177.916		19.137	
6	BQL Khu kinh tế	26.631								4.000	4.000			22.631	
7	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.500			1.500					0					
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	567	567							0					
9	Sở Văn hóa TT và DL	12.788				12.000				0					788
10	Sở Y tế	118.358			118.358					0					
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	152.464								152.464		152.464			
12	Sở Giao thông vận tải	345.691								345.691	345.691				
13	Sở Thông tin và Truyền thông	20.000		20.000											
14	Ban điều phối Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP)	556.445												556.445	
15	Ban quản lý các dự án cấp thoát nước tỉnh	5.800												5.800	
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	14.120													14.120
17	Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh Hà Giang	10.414													10.414
18	Hội chữ thập đỏ	600											600		
19	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	2.000				2.000									

20	Đoàn nghệ thuật tỉnh	1.541											857	684	
21	Trung tâm NSVS MTNT	800								800		800			
22	Văn phòng Tỉnh ủy	8.000								0			8.000		
23	UBND huyện Bắc Mê	140.363	1.600		2.500					3.900	3.900				127.463
24	UBND huyện Bắc Quang	191.381								76.772	60.972	15.800		5.917	103.492
25	UBND huyện Đồng Văn	224.025	13.139							49.002	49.002		3.000	18.374	134.510
26	UBND huyện HSP	273.837								87.634	83.786	3.848		38.626	141.377
27	UBND huyện Mèo Vạc	238.675								83.993	83.993		1.000	17.596	129.886
28	UBND huyện Quản Bạ	227.606	1.800							116.779	116.779				104.527
29	UBND huyện Quang Bình	144.120						1.000	2.300	33.500	33.500		8.200	4.986	89.934
30	UBND Huyện Vị Xuyên	214.351								79.827	79.827		2.384	5.392	119.448
31	UBND Huyện Xín Mần	267.358	10.459						500	81.382	7.329	74.053		3.000	166.617
32	UBND huyện Yên Minh	187.623			3.064				2.250	51.308	49.000	2.308			125.601
33	UBND TP Hà Giang	22.245								11.300	10.800	500		2.500	3.745
34	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800.000													
35	Đầu tư từ nguồn thu XSKT	23.000													
36	Đầu tư bảo vệ và phát triển rừng bền vững	5.000													
37	Bố trí vốn cho Quy hoạch	30.000													
38	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	40.538													
39	Trả nợ gốc tiền vay tín dụng ưu đãi theo Luật Ngân sách	13.205													
40	Chương trình chuyển đổi số	35.000													
41	Hỗ trợ đầu tư trụ sở công an xã, phường	35.000													
42	Chi đầu tư từ nguồn vay lại địa phương giao tăng	13.200													